

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST  
Ngày: 27 – 7 – 2022.  
“V/v tranh chấp: Hợp đồng mua  
bán tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Huy Tùng;

2/ Bà Võ Thị Nhì.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Thị Qual – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chủ hộ kinh doanh Đại lý Trường H - Ông Trần Đại H, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Minh T, sinh năm 1995 (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2021).

Cùng địa chỉ: Khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh S.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Trịnh P, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

2/ Bà Kim Thị S, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh S.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết án, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Minh T trình bày:*

Vào năm 2018, Hộ kinh doanh Trường H do ông Trần Đại H làm chủ có thỏa thuận mua bán các loại thức ăn và thuốc thủy sản với vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S (viết tắt là vợ chồng ông P) cụ thể như sau: Hàng hóa sẽ được nhân viên giao hàng chở tận nơi hoặc người nhà ông P đến kho nhận hàng. Vợ chồng ông P kiểm

tra hàng và ký bản đối chiếu công nợ. Cuối mỗi vụ nuôi tôm vợ chồng ông P phải thanh toán hết tiền hàng. Trường hợp xét thấy số tiền nợ quá nhiều mà vợ chồng ông P không thanh toán thì ông H có quyền cắt hàng và đề nghị vợ chồng ông P thanh toán hết số tiền hàng còn nợ. Thời điểm cắt hàng được xem là thời điểm chấm dứt giao dịch.

Trong quá trình giao dịch, ông H đã cung cấp hàng hóa theo yêu cầu đặt hàng của vợ chồng ông P. Sau khi nhận hàng vợ chồng ông P không hề có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì về số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa mà ông H đã giao. Đến thời hạn thanh toán, vợ chồng ông P không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho ông H như đã thỏa thuận. Đến ngày 31/7/2019, số tiền nợ đã lên đến 459.831.000 đồng. Mặc dù ông H đã nhiều lần yêu cầu thanh toán dứt điểm công nợ nhưng vợ chồng ông P vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Nay ông Trần Đại H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S phải trả số tiền nợ gốc 459.831.000đ (Bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S phải trả phần tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc, thời gian tính lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 01/12/2021.

*Bị đơn, bà Kim Thị S không có lời trình bày do vắng mặt.*

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2021 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trịnh P trình bày:*

Ông Trịnh P thừa nhận vợ chồng ông (vợ Kim Thị S) có nợ ông Trần Đại H số tiền 459.831.000đ kể từ ngày 31/7/2019. Do nuôi tôm thất bại từ năm 2019 cho đến nay vợ chồng ông không còn vốn để tiếp tục nuôi tôm. Đại lý của ông H không tiếp tục hỗ trợ vốn để nuôi tôm nên vợ chồng ông đã bỏ đất trống từ đó cho đến nay. Vợ chồng ông hiện nay đi làm thuê không có khả năng để thanh toán số tiền lớn như vậy. Nay ông P đề nghị ông Trần Đại H hỗ trợ con giống và thức ăn tôm cho vợ chồng ông để vợ chồng ông tiếp tục nuôi tôm thì mới có khả năng trả nợ.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ gồm nợ gốc 459.831.000đ (Bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng) và tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Trần Đại H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ do mua hàng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản”.

- Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng mua bán tài sản giữa ông Trần Đại H với vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

- Xét về quá trình thực hiện hợp đồng: Quá trình mua bán Hộ kinh doanh đại lý Trường H do ông Trần Đại H làm chủ có lập sổ theo dõi giao nhận hàng và vợ chồng ông P, bà S có ký tên vào sổ theo dõi giao nhận hàng. Tính đến ngày 31/7/2019, vợ chồng ông P, bà S thừa nhận còn nợ ông H với số tiền là 459.831.000đ (Bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

[3] Qua những lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vợ chồng ông P, bà S có mua các loại thức ăn và thuốc thủy sản của ông Trần Đại H. Quá trình mua bán, sau khi đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông P, bà S còn nợ 459.831.000đ (Bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng) kể từ ngày 31/7/2019. Như vậy vợ chồng ông P, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự. Do đó ông H yêu cầu vợ chồng ông P, bà S phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là có căn cứ. Xét thấy việc vợ chồng ông P, bà S chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ làm ảnh hưởng đến sự luân phiên đồng vốn gây thiệt hại về kinh tế cho ông H. Do đó ông H yêu cầu tính lãi 10% năm trên số tiền gốc phải thanh toán và chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 01/12/2021 với số tiền: 107.293.000đ ( $459.831.000đ \times 10\%/năm \times 02 năm + 04 tháng$ ) là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy tổng số tiền vợ chồng ông P, bà S phải thanh toán cho ông Trần Đại H tính đến ngày 27/7/2022 là 459.831.000đ (gốc) + 107.293.000 (lãi) = 566.674.000đ (Năm trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 430, Điều 440, Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trần Đại H tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/7/2022) là 566.674.000đ (Năm trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Đại H cho đến khi thi hành án xong mà vợ chồng ông P, bà S chậm trả tiền thì còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Trịnh P, bà Kim Thị S phải liên đới nộp 26.666.960đ (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng) tiền án phí.

- Ông Trần Đại H không phải chịu án phí. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.333.480đ (Mười ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu số 0001946 ngày 07/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Hoàng**